CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây dựng số 1

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**-**	**-3.4%**

DT thuần
Q4/24
244
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 159| 186%
YoY: ▲ 115| 88.9%

LN thuần
Q4/24
1.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -16.7%
YoY: ▼5.25| -77.1%

LN sau thuế
Q4/24
0.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.93| -84.5%
YoY: ▼2.89| -94.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.2%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE
2024
1.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	291
P/E	29.2

DT thuần
2024
508
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 285| 128%

LN thuần
2024
8.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 39.8%

LN sau thuế
2024
3.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.87| 33.3%

Cơ cấu sở hữu

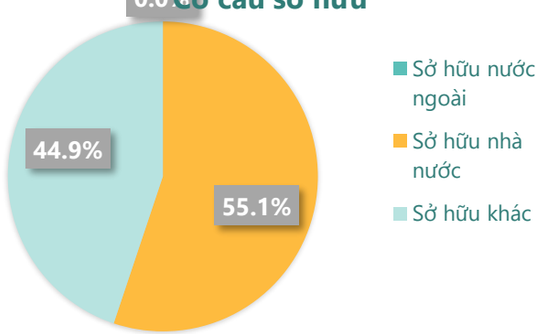

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

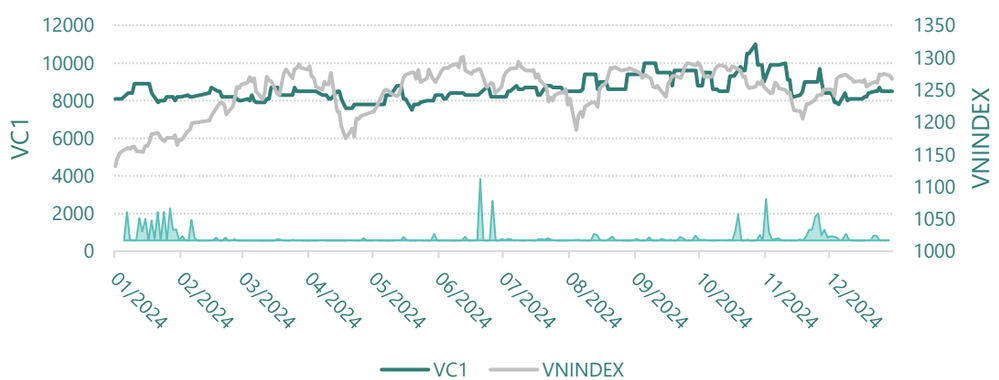

Cơ cấu cổ đông

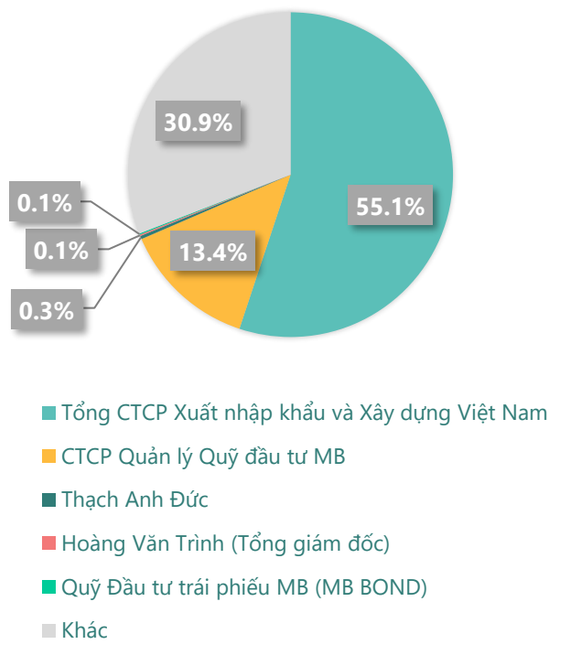

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

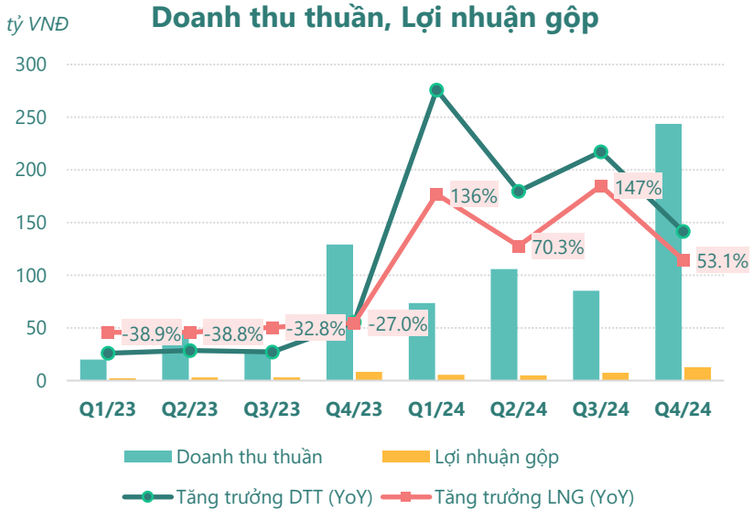

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

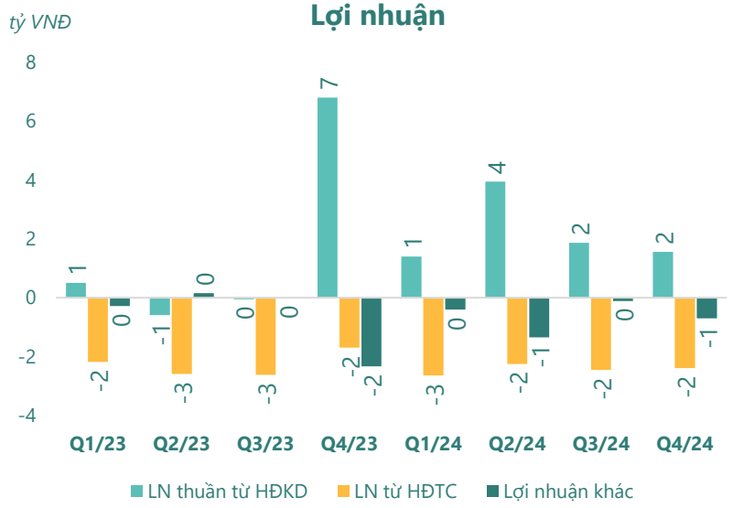

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

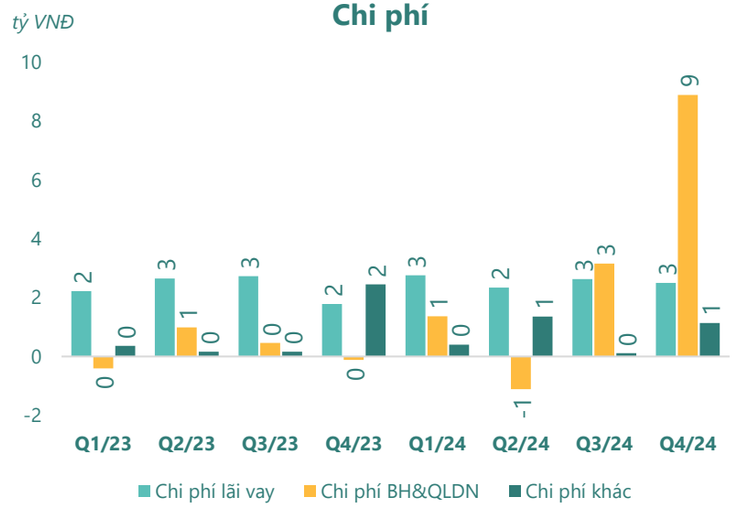

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

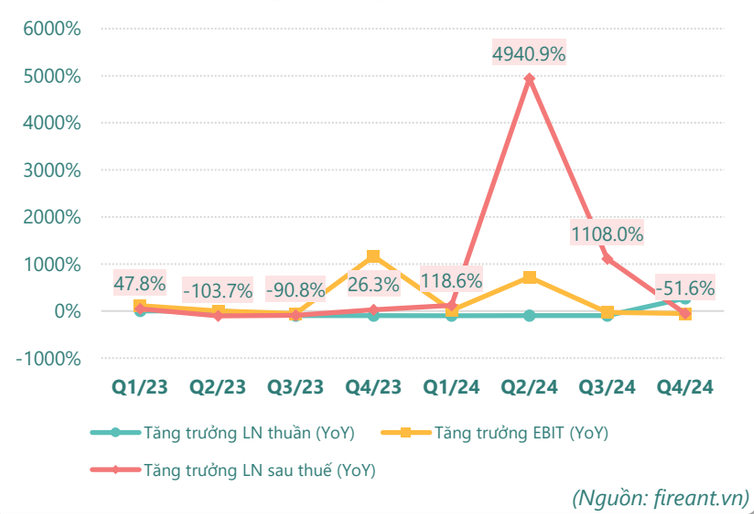

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

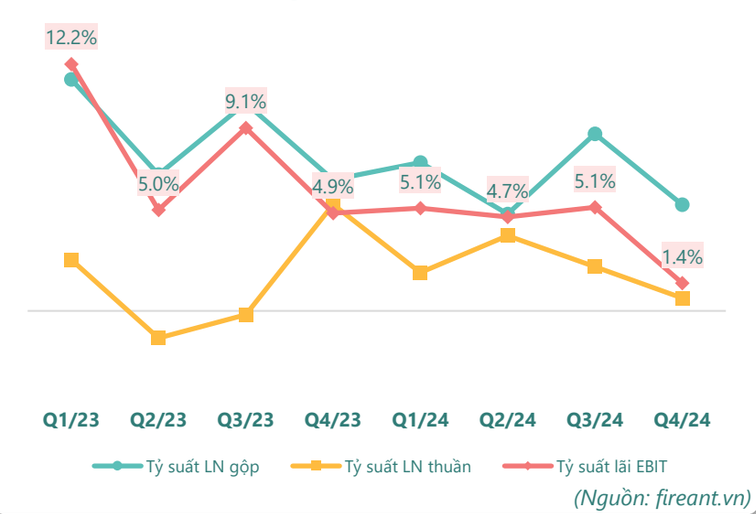

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

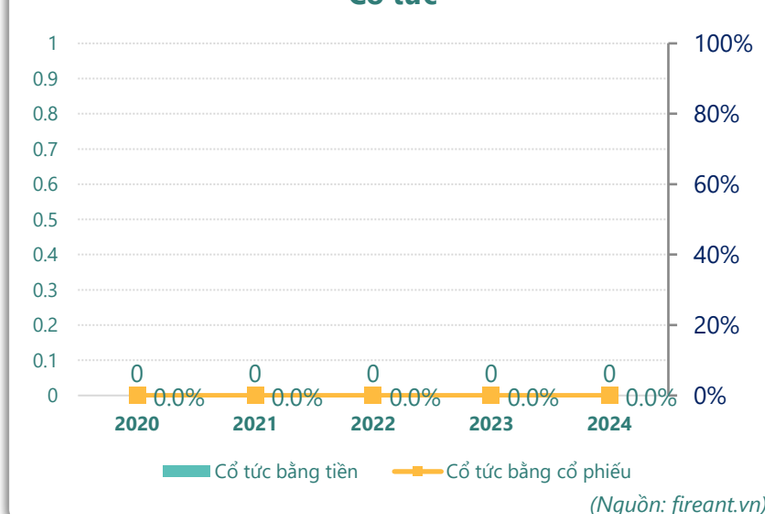

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

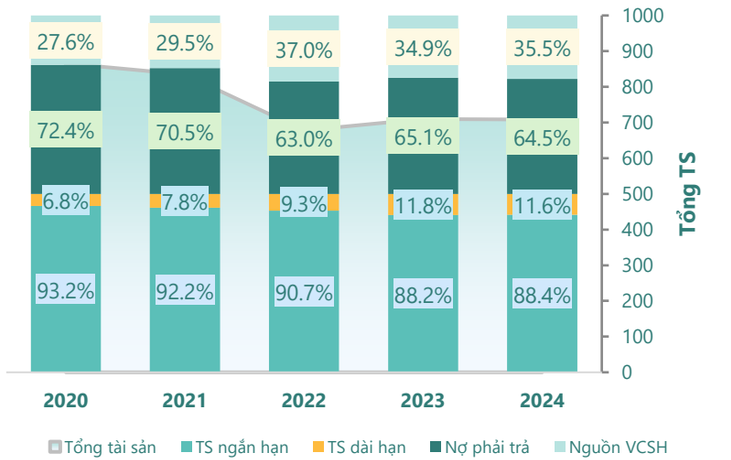

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

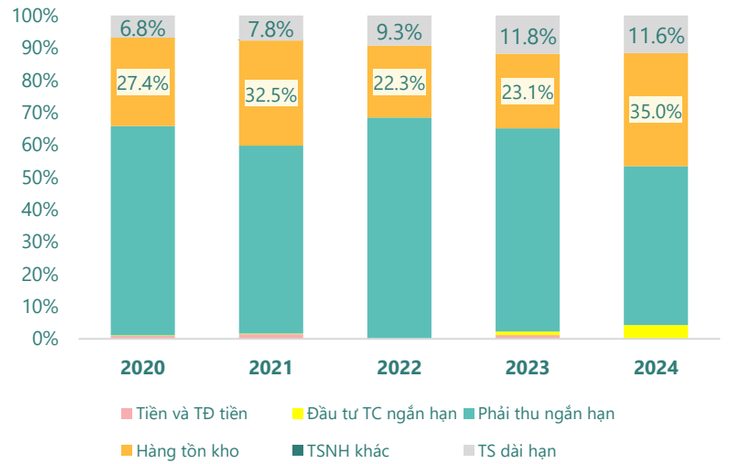

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

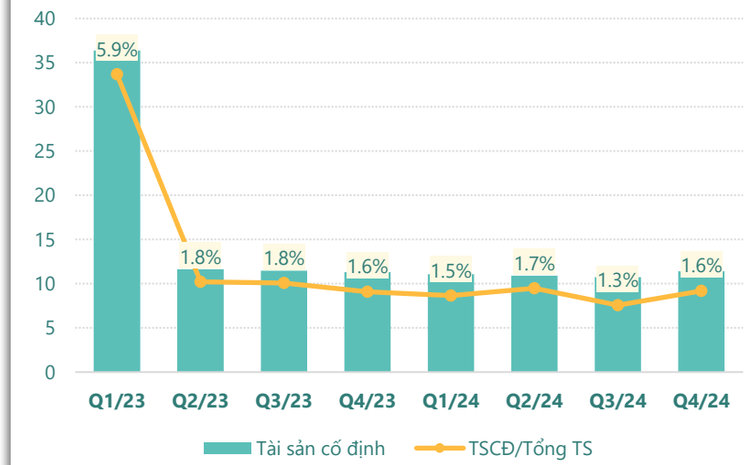

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

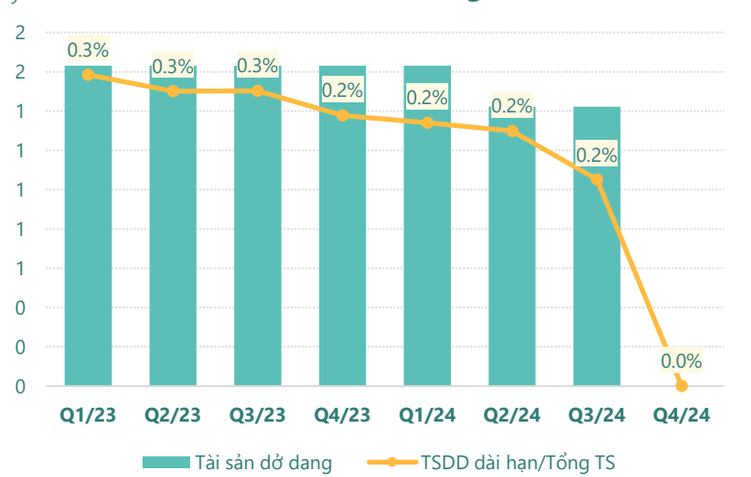

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

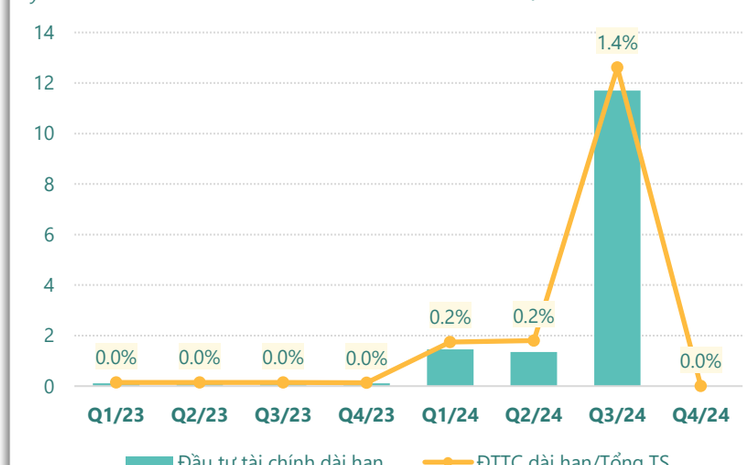

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

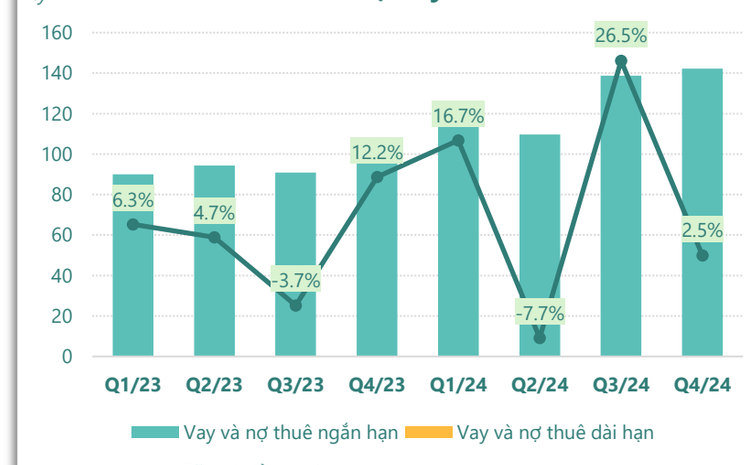

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

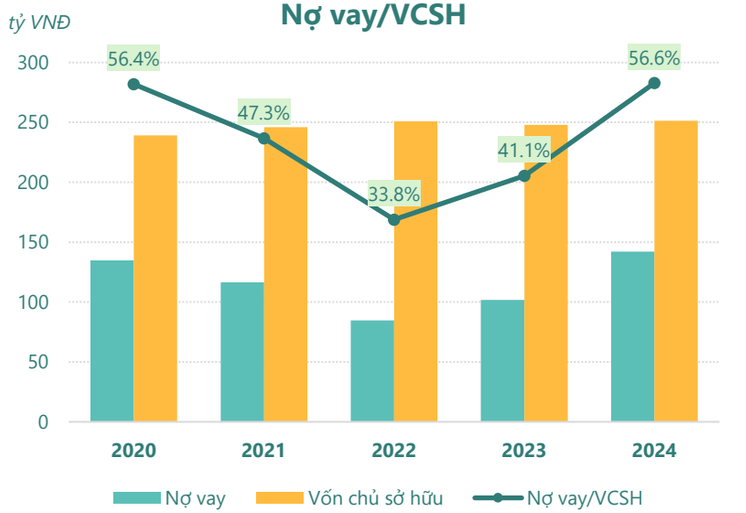

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

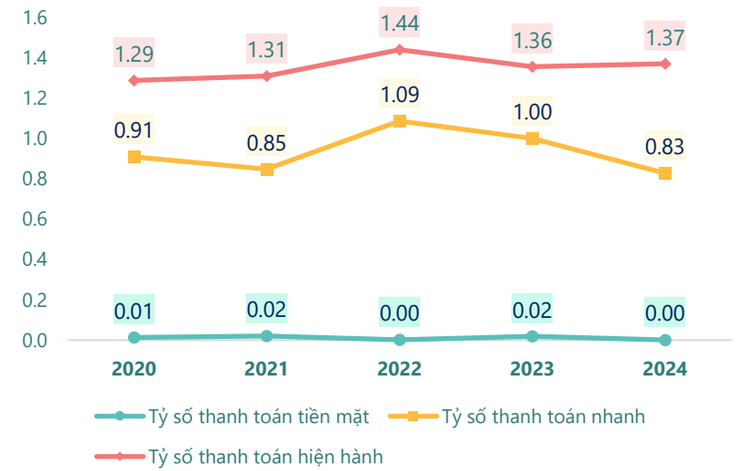

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

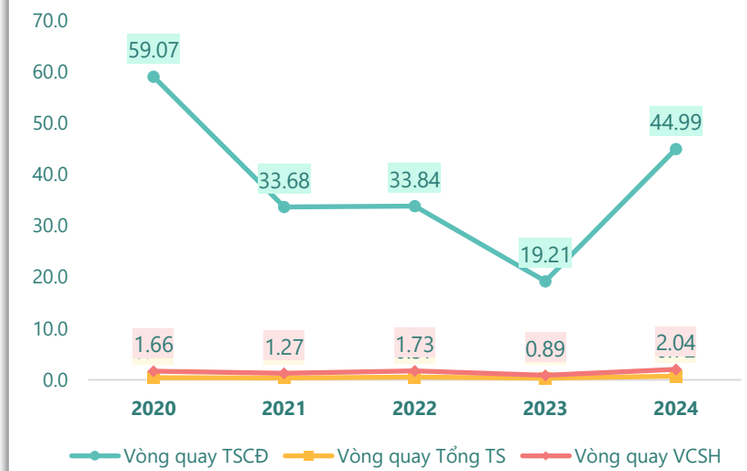

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

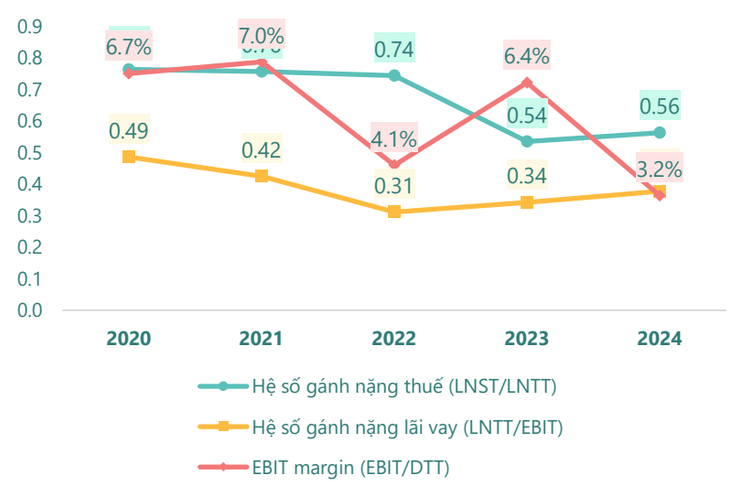

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

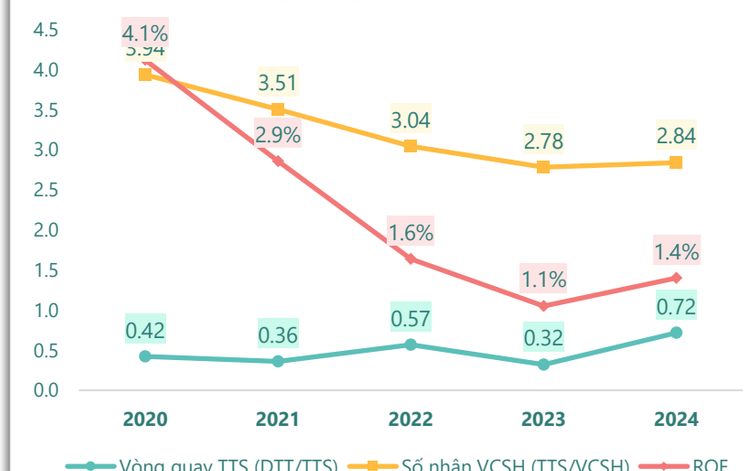

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

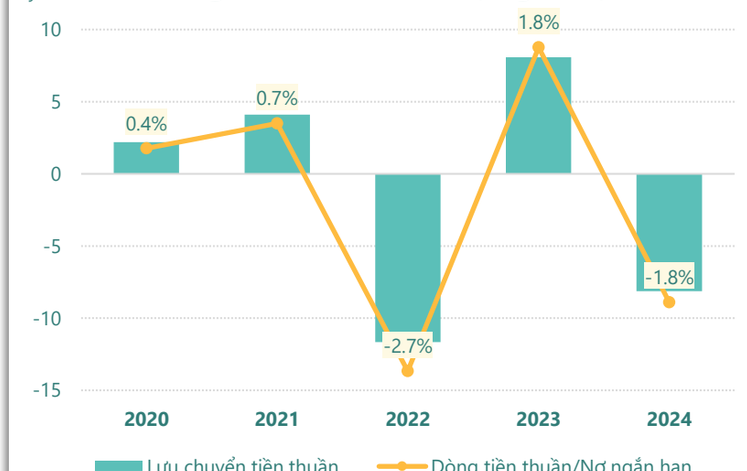

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**244**	**129**	**88.9%**	**508**	**223**	**128%**
Giá vốn hàng bán	231	121	90.8%	478	206	132%
Lợi nhuận gộp	12.9	8.39	53.2%	30.8	16.7	84.5%
Doanh thu HĐTC	0.31	0.09	246%	0.79	0.29	173%
Chi phí TC	2.71	1.78	52.0%	10.5	9.40	12.2%
Chi phí lãi vay	2.51	1.78	40.8%	10.2	9.40	8.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.06	0.06	-1.8%	0.08	0.06	35.6%
Chi phí QLDN	**8.84**	**-0.17**	**5301%**	**12.2**	**1.28**	**858%**
LN thuần từ HĐKD	1.56	6.81	-77.1%	8.78	6.28	39.8%
Lợi nhuận khác	**-0.70**	**-2.33**	**69.9%**	**-2.57**	**-1.38**	**-86.4%**
LN trước thuế	0.86	4.48	-80.9%	6.21	4.90	26.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.17**	**3.06**	**-94.4%**	**3.49**	**2.62**	**33.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.17**	**3.06**	**-94.4%**	**3.49**	**2.62**	**33.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	-20.4	-18.3	15.3	-12.9	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.65	0.72	-6.06	-4.56	-11.7	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	11.0	17.0	-9.18	29.1	3.43
Tiền đầu kỳ	10.4	17.2	8.55	1.15	2.76	7.29
Lưu chuyển tiền thuần	**6.74**	**-8.64**	**-7.40**	**1.61**	**4.53**	**-6.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	8.55	1.15	2.76	7.29	0.43

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**708**	**710**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	626	626	0.0%
Tiền và tương đương tiền	0.43	8.55	-95.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.9	7.25	313%
Phải thu ngắn hạn	348	446	-22.0%
Hàng tồn kho	248	164	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**82.4**	**83.7**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.4	11.2	1.7%
Bất động sản đầu tư	68.4	70.4	-2.8%
Tài sản dở dang	0	1.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	**2.55**	**0.40**	**544%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	462	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**457**	**461**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	102	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	128	37.9%
Nợ dài hạn	0.16	0.24	-32.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**251**	**248**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**251**	**248**	**1.4%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)